

## PHẨM ĐÀ-LA-NI THỨ HAI MƯƠI SÁU

Hai phẩm Hộ nạn mở rộng kinh, một là người hộ nạn, như phẩm Quán Âm đã nói, nay muốn nói thần chú là pháp hộ nạn nên có phẩm này, ở trên nói mỗi Bồ-tát đều có mở rộng đạo lợi sanh riêng, phẩm này nói mọi người nói thần chú, nghĩa là có nhiều người cùng mở rộng kinh lợi ích chúng sanh. Nói Pháp Hoa có đủ loại môn, hoặc pháp hoặc người, hoặc hiển, hoặc mật. Như trên nói nhân quả tức đúng theo nói pháp kinh Pháp Hoa, nói đức hạnh của các Bồ-tát tức theo người nói Pháp Hoa, đầy đủ cả người và pháp tức là hiển hiện môn nói Pháp Hoa, nay nói thần chú tức là môn bí mật nói Pháp Hoa.

Hỏi: Vì sao biết thần chú là Pháp Hoa?

Đáp: Cuối phẩm chép: Nghe thần chú này đắc Vô sanh nhẫn, há chẳng phải Nhất thừa ư!

Hỏi: Chỉ là một Pháp Hoa sao nói nhiều loại danh tự?

Đáp: Tuy là một kinh Pháp Hoa, mà tùy theo chúng sanh có chỗ ngộ khác nhau, cho nên nói nhiều tên. Như Luận chép: Bà-nhã là một pháp, Phật nói nhiều thứ tên. Lại chép: Bà-nhã ở tâm Thanh văn gọi là Đạo Phẩm, ở tâm Bồ-tát gọi là Đà-la-ni, ở tâm Phật gọi là Tát-bà nhã, cho nên biết Đà-la-ni tức Bà-nhã, Bà-nhã tức nhất thừa.

Hỏi: Ở tâm Thanh văn sao gọi là Đạo Phẩm? Ở tâm Bồ-tát sao gọi là Đà-la-ni?

Đáp: Luận chép: Đạo Phẩm chỉ là hướng đến Niết-bàn, Thanh văn chỉ chán ghét sanh tử, ưa thích Niết-bàn, cho nên ở tâm Thanh văn gọi là Đạo phẩm, trong pháp Thanh văn không nói Đà-la-ni.

Bồ-tát muốn trì khắp tất cả hạnh, khiến thân không mất, muôn kiếp đạo đi, cho nên ở tâm Bồ-tát gọi là Đà-la-ni. Đà-la-ni thì có vô lượng môn, nay là chú Đà-la-ni, cho nên nêu chung để lấy riêng.

Hỏi: Chú là vật gì?

Đáp: Chư Phật và Bồ-tát nói pháp có hai thứ là hiển rõ và bí mật, chú là pháp bí mật. Như người thế gian có hai thứ pháp là hiển hiện theo tục nên cũng có hai thứ pháp.

Có người chép: Nói về chú không ngoài ba nghĩa:

1. Nói quả cùng cực, đức cao quý, hoặc là nhân muôn hạnh, cho nên khiến người nghe phát tâm.

2. Nói danh tự Ba bảo, hoặc là tên riêng của Chư Phật và Bồ-tát, hoặc tên của quỷ thần có sức mạnh, kêu gọi các tên này khiến Ma-da nghe liền kinh sợ lui sụt.

3. Nói các pháp lý sâu xa vô tướng, khiến người nghe ngộ đạo đắc Vô sanh nhẫn.

Hỏi: Trong các kinh sao không dịch thần chú?

Đáp: Chú là bao gồm nhiều lời, ở Trung quốc không có vật nào phỏng theo để ịch, nếu dịch thì không hết nghĩa, lại mất đi lực dụng. Như pháp cấm chú thì ở Trung quốc phải y theo lời chú mà đọc, thì sẽ có thần nghiệm, không được dịch ra tiếng bản xứ mà nói.

Hỏi: Vì sao đắc Đà-la-ni khiến người không quên?

Đáp: Ở đây có sáu ý:

1. Do quá khứ tu tập đã được.
2. Do chú thuật mà được.
3. Do uống thuốc mà được, như là chư tiên.
4. Nhân hiện tại tu tập mà được.
5. Do thiền định mà được.
6. Do thâm nhập thật tướng mà được.

Hỏi: Đà-la-ni và Tam-muội có gì khác nhau?

Đáp: Tam-muội thường dùng định đứng đầu, Đà-la-ni dùng niệm làm chính. Tam-muội chỉ có tâm tương ứng, Đà-la-ni thì hoặc tâm tương ứng, hoặc tâm không tương ứng. Mới tu gọi là Tam-muội, Tu-lâu gọi là tổng trì Đà-la-ni, như tu tập không đổi gọi là tánh. Tam-muội là gốc, Tam-muội hợp với thật tướng, phát sanh công đức gọi là tổng trì, như bình đất dùng lửa nung mới đựng nước được. Tam-muội lúc chuyển thân hoặc có thoái mất, trì chú Đà-la-ni thì không mất.

Hỏi: Tu tập nhân gì mà được trì Đà-la-ni?

Đáp: Có bốn thứ nhân để được trì:

1. Không có ái dục.
2. Không ganh ghét.
3. Bố thí không hối hận.
4. Ưu thích pháp.

Hỏi: Vì sao trì chú trừ được tai họa?

Đáp: Trong tất cả pháp mỗi pháp đều có tăng thượng, như lực nước tăng thượng diệt được lửa, lửa tăng thượng thì khô nước. Nay năng lực thần chú có thể trừ các điều ác cũng vậy. Ác có hai loại:

1. Ác hữu tình, như ác quỷ v.v...
2. Ác vô tình, như gió bão, mưa lũ v.v..., các nạn trong nạn ngoài đều được gọi là ác.

Luận Địa trì nói có bốn thứ trì:

1. Pháp trì, là Văn tuệ.

2. Nghĩa trì, là Tư tuệ.
3. Chú trì, do thiên khởi chú là Tu tuệ.
4. Nhẫn trì, là nhập chứng là Hành tuệ.

Về bốn địa vị trí này Luận Địa trì chép: Nghe nghĩa chú người ở ba địa trước thành tựu, chắc chắn bất thoái, đắc trước lúc ấy thì bất định, nhẫn trì khởi tức tự hiểu hành địa, thành tựu Sơ địa. Phẩm này chia làm ba phần:

1. Đối với ngài Dược Vương mà nói kinh có phước đức nhiều.
2. Mọi người nói chú ủng hộ người trì kinh.
3. Đại chúng được lợi ích.

Phần đầu lại chia làm hai, trước hỏi và sau đáp:

Sở dĩ nói kinh có phước đức nhiều là gồm có hai nghĩa.

1. Khiến người ưa thích phước mà trì kinh.
2. Nói trì kinh phước nhiều cho nên kể nói chú để ủng hộ.

“Lúc bấy giờ, Bồ-tát Dược Vương”, đoạn này nói về năm người nói chú, Dược Vương và Đồng Thí là hai Bồ-tát, thiên vương Tỳ-sa-môn và thiên vương Trì Quốc là hai vị cõi trời, sau là quỷ thần.

Dược Vương nói chú gồm năm phần:

1. Xin Phật cho nói.
2. Chính là nói chú.
3. Kể về người nói chú này, tức là sáu mươi hai ức hằng sa Phật.
4. Nói lực dụng của chú.
5. Đức Thích-ca khen ngợi.

“Án nhĩ”, chú này không thể dịch như trước đã nói, nhưng người đọc tụng nghe chú sẽ hoang mang không hiểu rồi không lưu tâm, nay y theo kinh chánh Pháp Hoa mà dịch nghĩa tương tự, thường là nói về hạt tướng của pháp bí mật.

“Án nhĩ”, Hán dịch là Kỳ Di. “Mạn nhĩ”, Hán dịch là Sở Tư. “Ma Nễ”, Hán dịch là Ý Niệm. “Ma ma nễ”, Hán dịch là Vô Ý. “Chỉ Lệ”, dịch là Vĩnh cửu. “Già lê đệ”, dịch là sở hành phụng tu. “Xa mế”, dịch là tịch nhiên. “Xa lý đa vĩ”, dịch là đàm bạc. “Chuyên đế”, dịch là Chí mặc. “Mục đế”, dịch là giải thoát. Mục đa lý dịch là tế độ. Sa lý dịch là bình đẳng. A vĩ sa lý dịch là vô gia. Tang lý dịch là an hòa. Sa lý dịch là Phổ bình. Xoa duệ dịch là tận. A xoa duệ dịch là vô tận. A kỳ nhị dịch là mạc thoát. Chuyên đế dịch là Huyền mặc, Xa lý dịch là đàm nhiên. Đà-la-ni dịch là tổng trì. A lư đà Bà-sa ky đá tỳ xoa nhị, dịch là quán sát. Nễ tỳ thế dịch là quang diệu. A tiện đa la nễ lý thế, dịch là có chỗ nương dựa bên trong. A đàn dá ba lệ thâu địa, dịch là rốt ráo thanh tịnh. Âu cứu

lệ dịch là không có hầm hố. Mâu cứu lệ dịch là không có cao thấp. A la lệ, dịch là không có hồi chuyển. Ba la đệ dịch là chỗ châu toàn. Thủ ca sai dịch là mất thanh tịnh. A ba ma ba lý dịch là Đẳng vô sở đẳng.

Phật đà tỳ kiết lợi diệt đế, dịch là giác đã vượt qua. Đạt-ma-ba-lợi-sai-đế, dịch là quán sát pháp. Tăng-già-niết-cù-sa-ni, dịch là hợp chúng. Bà-xá-bà-xá thâm địa dịch là vô âm. Mạn-đá-lã-dịch là sự nói về ràng. Mạn-đá-la-xoa-da-đa, dịch là mà nhớ đừng đủ. Bưu-lâu-đa dịch là tận trừ tiết hạn. Bưu-lâu-đa-kiêu-xá lược dịch là tuyên dương âm hưởng. Ác-xoa-lã-dịch là hiểu rõ các tiếng. Ác-xoa-đã-đa-dã dịch là hiểu văn tự. A-ma-lư dịch là không có cùng tận. A-ma-nhã dịch là mãi không có thế lực. Na đa dạ dịch là không hề nhớ nghĩ gì.

Kế nói ngài Đông Thích Nói chú chia làm ba phần:

1. Nói ý nghĩa nói chú.
2. Chính là nói chú.

3. Nói về người nói chú, là hằng sa Đức Phật. “La-sát”, Hán dịch là đáng sợ. Kiết giá dịch là quý khởi thi. Cưu-bàn-trà, dịch là quý chán ghét cũng gọi là quý Đông qua (quả dưa), Phú-đơn-na dịch là quý khởi bệnh.

“Tọa lệ”, dịch là sáng chói. Ma ha tọa lệ dịch là ánh sáng lớn. Ưc chỉ dịch là sáng rực. Mục chỉ dịch là giảng nói. A lê dịch là thuận đến. A la bà đệ dịch là phú chương. Niết lệ đệ dịch là vui vẻ. Niết lệ đa bà đệ, dịch là thích thú. Y trí nữ dịch là dừng lại. Vị trí nữ dịch là lập chế. Chỉ trí nữ dịch là mãi trụ. Niết lệ trì nữ dịch là không hợp. Niết lệ đa bà đệ dịch là không nhóm hợp.

Kế nói Tỳ-sa-môn nói chú cũng có ba phần:

1. Nói ý nói chú.
2. Chính là nói chú.
3. Kết luận ý nói chú, lại phát thệ nguyện ủng hộ.

“A lê”, dịch là phú hữu. Na lê dịch là điều hý. Nâu na lê dịch là vô lý. A na lư dịch là vô lượng. Na lý dịch là vô phú. Câu na lý dịch là hà phú.

Thiên Vương Trì Quốc nói chú cũng có ba phần:

1. Nói ý nói chú.
2. Chính là nói chú.

3. Nói về người nói chú, tức bốn mươi hai ức Đức Phật. “A-dà-nễ-dà-nễ”, dịch là vô số. Cù-lợi dịch là hữu số. Càn-đà-lợi dịch là diệu hắc. Chiên-đà-lệ dịch là trì hương. Ma-đăng-kỳ dịch là hung chú thường cầu lê dịch là đại thể. Phù lâu sa nỉ dịch là thiên khí thuận thuật. Át-đề

---

dịch là bạo ngôn chí hữu.

La-sát nữ nói chú gồm bốn phần:

1. Nói ý nói chú.
2. Chính là nói chú.
3. Phát thệ ủng hộ người trì chú.
4. Đức Phật khen ngợi.

Các La-sát tên là: Lam-Bà, Hán dịch là trói buộc. Tỳ-Lam-Bà dịch là lừa trói buộc. Khúc-xỉ dịch là thí tích. Hoa-Xỉ dịch là thí hoa. Hắc-Xỉ dịch là thí hắc. Đa Phát. Dịch là bị phát. Vô-Yếm-Túc dịch là vô trước. Trì-anh-lạc dịch là Trì-hoa. Cao Đế dịch là Hà-sở. Đoạt nhất thiết chúng sanh tinh khí, trong tâm chúng sanh có bảy giọt nước lớn, lấy một giọt hai giọt khiến người đau đầu, lấy ba giọt khiến tâm người mê loạn, lấy bốn, năm giọt thì chết.

La-sát nữ nói chú rằng: “Y đề lý”, Hán dịch là ư thị. Y đề dẫn dịch là ở kia. Y đề lý dịch là ở đó. A đề lý dịch là ở dân. Y đề lý dịch là cùng cực. Nê-lý dịch là vô ngã. Nê-lý dịch là không có tôi. Nê-lý dịch là vô thân. Nê-lý dịch là không có chỗ. Nê-lý dịch là đều đồng. Lâu hê dịch là đã sanh khởi. Lâu hê dịch là đã sanh. Lâu hê dịch là đã thành. Lâu hê dịch là không trụ. Đa hê dịch là nhi lập. Đa hê dịch là cũng trụ. Đa hê dịch là than thở. Đâu hê dịch là cũng không. Đâu hê dịch là tiêu trừ bệnh đầu không được hại thêm.

“Tỳ đà la” Hán dịch là quỷ sắc xanh, Kiên Đà dịch là quỷ sắc đỏ. Ô ma lạc già dịch là quỷ ăn tinh khí của người, cũng gọi là đại sát. A bạt ma la dịch là quỷ hình ảnh không áo giáp, kinh chú thích là quỷ chuyển gân.

“Như nhánh cây A-lê”, nhánh cây này rơi xuống đất thì gãy thành bảy đoạn, dụ cho ai làm não loạn người nói pháp thì đầu vỡ thành bảy phần. Chánh Pháp Hoa dịch là “gãy cây hoa lê”.

-----